

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.327.079.782	55.719.381.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.540.320.316	10.772.960.445
1. Tiền	111		14.540.320.316	3.745.234.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	7.027.726.027
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		25.238.211.169	28.353.605.858
1. Phải thu của khách hàng	131	6	22.968.350.632	25.805.489.859
2. Trả trước cho người bán	132	7	367.784.715	84.083.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	1.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	8.a	2.953.490.997	1.307.859.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	-1.051.415.175	-343.827.400
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	22.772.952.019	15.712.523.567
1. Hàng tồn kho	141		24.318.947.311	16.936.313.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1.545.995.292	-1.223.789.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		775.596.278	880.291.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	772.596.278	877.291.368
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17	3.000.000	3.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		33.264.742.442	30.072.492.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.819.913.266	14.819.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	8.b	14.819.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.888.264.116	1.136.038.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.888.264.116	1.136.038.899
- Nguyên giá	222		6.745.552.968	4.489.003.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.857.288.852	-3.352.964.978
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		28.363.636	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	28.363.636	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.329.000.000	4.844.775.858
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-484.224.142
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.199.201.424	9.271.764.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	11.199.201.424	9.271.764.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		96.591.822.224	85.791.873.947
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.625.916.532	17.816.570.343
I. Nợ ngắn hạn	310		25.625.916.532	17.816.570.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.998.945.982	8.053.376.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.133.860.858	1.071.457.405

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	960.428.533	860.551.429
4. Phải trả người lao động	314		2.599.703.797	820.376.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.271.907.900	1.739.693.810
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.273.477.467	4.249.200.741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.387.591.995	1.021.913.800
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70.965.905.692	67.975.303.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	70.965.905.692	67.975.303.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	20.662.253.865	19.740.303.604

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.453.651.827	4.385.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	6.453.651.827	4.385.000.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		96.591.822.224	85.791.873.947

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Mai Anh

Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	42.338.098.245	29.941.937.752	470.685.986.649	495.201.479.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	970.949.876	547.910.976	2.025.555.956	6.952.673.930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.367.148.369	29.394.026.776	468.660.430.693	488.248.805.414
4. Giá vốn hàng bán	11	23	31.490.717.940	24.082.211.581	410.475.903.469	430.441.629.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.876.430.429	5.311.815.195	58.184.527.224	57.807.175.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	479.697.252	1.556.093.003	812.187.537	2.301.779.148
7. Chi phí tài chính	22		8.658.279	(165.765.821)	880.573.896	1.018.152.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	3.959.958.396	4.964.647.465	29.815.243.579	28.696.229.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.b	4.755.688.843	3.333.525.291	16.273.077.748	18.181.062.968
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.631.822.163	(1.264.498.737)	12.027.819.538	12.213.509.801
11. Thu nhập khác	31	26	926.051.837	1.242.462.564	2.109.211.597	1.497.252.942
12. Chi phí khác	32	27	1.945.594.581	775.257.162	2.458.739.231	1.382.860.225
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.019.542.744)	467.205.402	(349.527.634)	114.392.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		612.279.419	(797.293.335)	11.678.291.904	12.327.902.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	249.707.893	70.256.004	2.458.789.296	2.683.031.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		362.571.526	(867.549.339)	9.219.502.608	9.644.871.343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	(210)	(329)	1.682	1.760

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Mai Anh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

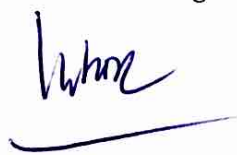
Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		451.337.525.079	473.757.187.096
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-414.768.366.777	-436.598.245.518
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-13.247.868.417	-16.445.849.840
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-58.053.995	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.339.057.989	-2.681.483.807
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.432.825.920	14.695.273.478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-21.673.164.755	-38.410.477.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.683.839.066	-5.683.595.903
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-28.363.636	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-13.100.000.000	-5.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.903.000.000	3.569.305.555
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		308.884.441	858.180.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.083.520.805	1.427.485.980
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		3.767.359.871	-4.256.109.923
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		10.772.960.445	15.029.070.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5	14.540.320.316	10.772.960.445

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Mai Anh

Kế Toán trưởng


Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu


Huỳnh Thị Mỹ Duyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/2/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ bể bơi di động.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư vào công ty khác như sau:

- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị....áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	9.625.910	91.953.074
Tiền gửi ngân hàng	14.530.694.406	3.653.281.344
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	7.027.726.027
Cộng	14.540.320.316	10.772.960.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	3.360.965.942	1.980.403.789
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	4.345.999.901	1.895.133.567
Phòng Giáo dục và Đào tạo Thuận An	0	2.997.129.760
Phòng Giáo dục và Đào tạo Bến Cát	0	1.528.643.540
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Phú Yên	2.240.617.420	1.341.077.535
Các đối tượng khác	13.020.767.369	16.063.101.668
	22.968.350.632	25.805.489.859

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
TG. Võ Diệu Thanh	45.000.000	32.000.000
Công ty TNHH Kim Tân	47.042.500	47.042.500
TG. Đoàn Thị Thuý Hạnh	262.800.000	0
Các đối tượng khác	12.942.215	5.041.362
	367.784.715	84.083.862

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng CBCNV	11.000.000			
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	6.498.199		8.926.053	
Phải thu người lao động thuế TNCN	171.074.184		582.213.548	
Ký cược, ký quỹ	2.281.894.916		123.378.777	
Công ty CP TM Đầu tư và Phát triển Nhật Văn	400.000.000		400.000.000	
Lãi dự thu từ tiết kiệm			68.823.759	
Phải thu khác	83.023.698		124.517.400	
Cộng	2.953.490.997		1.307.859.537	

b. Dài hạn

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	5.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.819.913.266		14.819.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty CP Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	31/12/2019
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	393.407.855	68.441.901
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	658.007.321	275.385.499
Cộng	1.051.415.176	343.827.400

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.011.397.537		1.788.228.188	
Chi phí sx, kd dở dang	414.346.438		696.858.860	
Thành phẩm	3.982.310.395		6.643.381.071	
Hàng hóa	14.054.109.822	1.545.995.292	7.401.509.496	1.223.789.541
Hàng đi gửi bán	2.856.783.119		406.335.493	
	24.318.947.311	1.545.995.292	16.936.313.108	1.223.789.541

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí bản thảo	41.454.495	3.080.853
Thuê GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	595.203.512	577.235.700
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	135.938.271	296.974.815
Cộng	772.596.278	877.291.368

b. Dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	749.201.424	772.564.686
Chi phí bản thảo	0	139.200.000
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10.450.000.000	8.360.000.000
Cộng	11.199.201.424	9.271.764.686

(*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Cho đến hiện nay, Công ty đang triển khai các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn và nhận bàn giao đất từ bên cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	609.700.818	3.342.663.027	536.640.032	4.489.003.877
Mua sắm trong kỳ		3.301.030.000		3.301.030.000
Giảm trong kỳ		1.009.980.909	34.500.000	1.044.480.909
Số cuối kỳ	609.700.818	5.633.712.118	502.140.032	6.745.552.968
Khấu hao				
Số đầu kỳ	417.363.555	2.501.207.316	434.394.107	3.352.964.978
Khấu hao trong kỳ	53.030.303	430.519.780	65.254.701	548.804.783
Thanh lý, nhượng bán		1.009.980.909	34.500.000	1.044.480.909
Số cuối kỳ	470.393.858	1.921.746.187	465.148.808	2.857.288.852
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	192.337.263	841.455.711	102.245.925	1.136.038.899
Số cuối kỳ	139.306.960	3.711.965.931	36.991.224	3.888.264.116

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.285.821.033 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2020.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	31/12/2019
Dự án kho chứa hàng, vật tư	28.363.636	
Cộng	28.363.636	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Diễn giải	Tình hình hoạt động	31/12/2020				31/12/2019			
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				3.329.000.000	484.224.142		5.329.000.000	484.224.142	
- Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	21%	21%	2.100.000.000			2.100.000.000		
- Công ty CP Sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	35%	35%	1.229.000.000			1.229.000.000		
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam (*)	Không còn đầu tư	2%	2%				2.000.000.000	484.224.142	

Báo cáo tài chính quý 4/2020 của Công ty CP Sách TBGD Bình Dương và Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu đều có lãi, vốn chủ sở hữu tại 31/12/2020 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	3.033.067.286	1.262.575.237
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	730.406.843	936.196.022
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	2.540.921.735	1.420.405.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	0	919.388.329
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1.421.031.709	0
DNTN SX Thiết bị giáo dục- Thể thao Tài Lực	1.939.830.160	124.969.114
Các đối tượng khác	4.333.688.249	3.389.843.272
Cộng	13.998.945.982	8.053.376.974

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty CP Sách và TBTH Bà Rịa Vũng Tàu	855.231.595	777.217.936
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	0	49.197.562
Công ty CP Phát hành Sách TP. Hồ Chí Minh- FAHASA	0	46.422.800
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	111.917.140	0
Các đối tượng khác	166.712.123	198.619.107
Cộng	1.133.860.858	1.071.457.405

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		453.519.100	2.734.131.226	2.674.728.291		512.922.035
Thuế TNDN		70.256.004	2.458.789.296	2.339.057.989		189.987.311
Thuế TNCN		336.776.325	1.335.204.817	1.414.461.955		257.519.187
Thuế môn bài	3.000.000		3.000.000	3.000.000	3.000.000	
Cộng	3.000.000	860.551.429	6.531.125.339	6.431.248.235	3.000.000	960.428.533

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí bán thảo, nhuận bút tác giả	1.271.907.900	1.689.693.810
Chi phí khác		50.000.000
Cộng	1.271.907.900	1.739.693.810

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	0	9.600
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Hoa hồng môi giới	3.689.457.384	3.321.068.843
CÔNG TY CP GIẤY PHÙNG VINH HƯNG	0	908.122.298
Phải trả khác	564.020.083	0
Cộng	4.273.477.467	4.249.200.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	44.050.000.000	-200.000.000	9.759.915.604	11.034.490.926
Tăng trong năm			9.980.388.000	9.644.871.343
Giảm trong năm				16.294.362.269
Số dư tại 31/12/2019	44.050.000.000	-200.000.000	19.740.303.604	4.385.000.000
Số dư tại 01/01/2020	44.050.000.000	-200.000.000	19.740.303.604	4.385.000.000
Tăng trong kỳ			921.950.261	9.219.802.608
Giảm trong kỳ				7.151.150.781
Số dư tại 31/12/2020	44.050.000.000	-200.000.000	20.662.253.865	6.453.651.827

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	31/12/2019
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.450.000.000	20.450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200.000.000	200.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu thường	20.000	20.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu thường	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 145/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2020 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 là bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 08/1/2021.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2020	31/12/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.385.000.000	11.034.490.926
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	9.219.502.608	9.644.871.343
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	7.150.850.781	16.294.362.269
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4.385.000.000	11.034.490.926
- Quỹ đầu tư phát triển		6.649.490.926
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, quỹ Ban ĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông 2019	4.385.000.000	4.385.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	2.765.850.781	5.259.871.343
- Quỹ đầu tư phát triển	921.950.261	3.330.897.074
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	1.843.900.520	1.928.974.269
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.453.651.827	4.385.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 145/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2020.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Doanh thu Sách giáo khoa	8.164.819.735	318.865.389
Doanh thu Sách tham khảo	19.195.256.174	24.165.096.966
Doanh thu khác	14.978.022.336	5.457.975.397
Cộng	42.338.098.245	29.941.937.752

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Hàng bán bị trả lại	970.949.876	547.910.976
Cộng	970.949.876	547.910.976

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá vốn Sách giáo khoa	8.460.934.079	2.166.641.695
Giá vốn Sách tham khảo	11.625.351.031	17.058.761.671
Giá vốn hoạt động khác	11.082.227.079	4.298.999.365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	322.205.751	557.808.850
Cộng	31.490.717.940	24.082.211.581

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và CKTTN	479.697.252	1.556.093.003
Cộng	479.697.252	1.556.093.003

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Tiền lương	552.209.085	-737.324.430
Chi phí thuê kho, điện nước	411.779.829	119.927.548
Chi phí thị trường	223.884.132	221.424.289
Chi phí vận chuyển sách	697.023.661	775.032.775
Các khoản khác	2.772.085.350	4.585.587.283
Cộng	3.959.958.396	4.964.647.465

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	909.064.370	843.687.341
Biểu tặng sản phẩm hàng hóa	828.881.455	440.283.363
Các khoản khác	3.017.743.018	2.049.554.587
Cộng	4.755.688.843	3.333.525.291

26. Thu nhập khác

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thu nhập từ thanh lý hàng hóa và CCDC	188.422.727	4.477.886
Thu nhập từ bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc	659.899.788	1.159.940.060
Thu nhập khác	77.729.322	78.044.618
Cộng	926.051.837	1.242.462.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	181.801.239	136.729.739
Chi phí thanh lý hàng hóa	1.033.334.987	613.080.955
Chi phí khác	730.458.355	25.446.468
Cộng	1.945.594.581	775.257.162

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	612.279.419	-797.293.335
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	636.260.046	1.148.573.355
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	636.260.046	1.148.573.355
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.248.539.465	351.280.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	249.707.893	70.256.004

29. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	362.571.526	-867.549.339
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-1.283.327.427	-576.369.333
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)	1.283.327.427	576.369.333
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-920.755.901	-1.443.918.672
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-210	-329
Cộng		

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.734.649	194.355.117
Chi phí nhân công	1.175.995.315	2.380.567.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.923.295	88.008.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.097.207.309	4.200.594.216
Chi phí bằng tiền khác	3.003.658.664	2.439.058.564
Cộng	9.736.519.232	9.302.584.645

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), hơn nữa đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

01/1/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.053.376.974	0	8.053.376.974
Chi phí phải trả	1.739.693.810	0	1.739.693.810
Phải trả khác	4.249.104.741	0	4.249.104.741
	14.042.175.525	0	14.042.175.525
31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.998.945.982	0	13.998.945.982
Chi phí phải trả	1.271.907.900	0	1.271.907.900
Phải trả khác	4.273.477.467	0	4.273.477.467
	19.544.331.349	0	19.544.331.349

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/1/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.772.960.445	0	10.772.960.445
Đầu tư tài chính	0	1.515.775.858	1.515.775.858
Phải thu khách hàng	25.461.662.459	0	25.461.662.459
Phải thu cho vay	1.500.000.000	0	1.500.000.000
Phải thu khác	1.298.933.484	14.819.913.266	16.118.846.750
	39.033.556.388	16.335.689.124	55.369.245.512

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.540.320.316	0	14.540.320.316
Đầu tư tài chính	0	0	0
Phải thu khách hàng	21.916.935.457	0	21.916.935.457
Phải thu cho vay	0	0	0
Phải thu khác	2.935.992.798	14.819.913.266	17.755.906.064
	39.393.248.571	14.819.913.266	54.213.161.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Công ty góp vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	44 050 000	49 335 800
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa, Phi QI.XII	-103 919 355	2 165 469 836
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	39 006 600	70 875 000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách giáo khoa	-24 774 230	729 112 680
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách tham khảo	5 153 800	1 518 400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Sách tham khảo	1 804 038 000	1 572 934 850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Phần mềm kế toán	30 000 000	27 000 000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Sách tham khảo	28 122 160	1 065 000 000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	19 153 900	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách tham khảo	83 638 375	66 308 490
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	0	1 293 750
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Sách tham khảo	0	250 216 590
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Sách tham khảo, Bản thảo	735 906 843	715 654 410
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo, Bản thảo	299 839 460	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Sách tham khảo, Bản thảo	3 386 598 000	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Sách giáo khoa, sách tham khảo	111 914 365	46 433 073
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách giáo khoa, sách tham khảo	0	94 620
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Sách tham khảo	8 112 000	16 198 000
Công ty Cổ phần Học Liệu	Sách tham khảo, thiết bị	177 320 224	150 861 753
Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Sách tham khảo, thiết bị	67 401 120	0
Công ty cổ phần In Sách Giáo Khoa Tp Hồ Chí Minh	Công in, Mua bộ số sách thư viện	41 211 029	110 493 730
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD	2 125 487 823	1 405 132 013
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Bà Rịa - Vũng Tàu	Chi phí vận chuyển sách	621 600	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Sách tham khảo	15 260 000	0
Bán hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	765 051 842	1 311 441 533
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Cung ứng sách	54 783 750	27 500 000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	24 375 000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Cung ứng sách, lãi cho vay	431 266 801	412 943 246
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách, Thiết bị giáo dục	1 033 600	0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	-31 322 580	-42 063 740
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	3 315 000	756 000
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục		40 000 000	26 915 100
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách	831 057 960	246 924 399
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cung ứng sách	141 689 740	22 010 944
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	Cung ứng sách	85 706 050	54 289 699
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Cung ứng sách	43 229 280	34 946 410
Công ty cổ phần In Sách Giáo Khoa Tp.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	13 000 000	10 500 000
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	1 424 952 620	1 985 020 121
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	118 204 058	-6 159 351
Công ty CP Sách và TBTH TP Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	2 049 856 784	54 762 345
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	420 626 990	64 547 218
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	1 798 849 051	332 317 347
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cung ứng sách	2 800 000	0
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	414 647 738	38 214 620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m².
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
 - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
 - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - ✓ Công ty đã thanh toán tiền thuê lại đất năm 2020.
- Tiền duy tu hàng năm:
 - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
 - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
 - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với không chế mức tăng không quá 15% mức cũ.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng:
 - ✓ Thời điểm chi trả: Chi trả theo tiến độ thanh toán đã được thỏa thuận trước tại Phụ lục hợp đồng nêu trên.
 - ✓ Giá trị thuê: áp dụng đơn giá thuê 1.900.000 đồng/m² cho toàn bộ thời gian thuê (đơn giá chưa bao gồm VAT).
 - ✓ Đến thời điểm 27/8/2020, Tổng số tiền Công ty đã chi trả qua các đợt là: 10.540.000.000 đồng.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm 2019 các báo cáo này đã được kiểm toán.

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Mai Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Mai Hoa**Người lập biểu**
Huỳnh Thị Mỹ Duyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2021